

Số: 1808 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/10/2022 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGĐ TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGĐ N.D.Giang (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

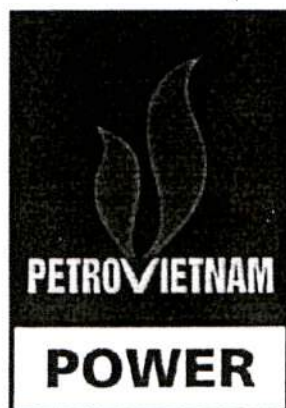
- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2022.

TU. T. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH



Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 03 NĂM 2022
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/9/2022)

Hà Nội, tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		18.602.217.274.851	15.202.293.270.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.287.340.824.406	7.885.359.062.265
1. Tiền	111		166.340.824.406	107.359.062.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.121.000.000.000	7.778.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		299.904.066.512	511.619.227.215
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	299.904.066.512	511.619.227.215
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.053.950.821.511	3.329.451.419.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	5.482.122.378.405	2.931.007.472.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	2.231.858.957.778	125.853.091.025
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	433.938.316.721	346.792.188.076
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(93.968.831.393)	(74.201.331.900)
IV. Hàng tồn kho	140	7	1.831.263.863.139	1.490.851.123.911
1. Hàng tồn kho	141		1.831.263.863.139	1.490.851.123.911
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.129.757.699.283	1.985.012.437.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	817.619.569.071	1.603.318.210.637
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		231.706.134.564	246.661.319.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	80.431.995.648	135.032.907.079
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		27.163.672.848.085	28.072.155.111.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		260.303.000	260.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		260.303.000	260.303.000
II. Tài sản cố định	220		19.959.734.868.126	21.137.269.667.319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.949.367.889.531	21.125.398.859.945
- Nguyên giá	222		47.185.442.362.853	47.162.692.794.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.236.074.473.322)	(26.037.293.934.388)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.366.978.595	11.870.807.374
- Nguyên giá	228		60.587.439.483	58.619.439.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.220.460.888)	(46.748.632.109)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		694.438.134.636	370.014.720.362
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	694.438.134.636	370.014.720.362
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.691.316.270.170	5.694.394.270.170
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	4.994.478.439.397	4.994.478.439.397
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	394.315.456.500	397.393.456.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.660.426.727)	(32.660.426.727)
V. Tài sản dài hạn khác	260		817.923.272.153	870.216.150.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	85.876.387.290	87.411.812.269
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		732.046.884.863	782.804.338.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		45.765.890.122.936	43.274.448.381.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.431.042.362.579	16.214.288.692.831
I. Nợ ngắn hạn	310		15.107.853.594.761	12.898.233.584.793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	6.183.136.821.619	6.083.863.695.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.965.903.000	1.964.903.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	4.879.689.630	6.072.505.547
4. Phải trả người lao động	314		47.649.058.497	155.460.289.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	376.100.020.909	93.200.495.479
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.501.574.856.810	2.317.622.173.121
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.048.569.191.013	3.289.825.791.314
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	853.008.985.832	918.113.948.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.969.067.451	32.109.783.190
II. Nợ dài hạn	330		3.323.188.767.818	3.316.055.108.038
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.483.611.499.150	1.967.146.058.250
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.721.729.871.424	1.231.061.652.544
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		117.819.241.803	117.819.241.803
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		27.334.847.760.357	27.060.159.688.825
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	27.334.847.760.357	27.060.159.688.825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.493.872.851.437	2.056.973.397.198
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		422.258.908.920	1.584.470.291.627
- LNST chưa phân phối kỳ trước			-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này			422.258.908.920	1.584.470.291.627
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		45.765.890.122.936	43.274.448.381.656

Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Người lập

Handwritten signature

Chu Quang Toán
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.296.722.789.100	3.838.332.558.471	12.304.755.382.233	15.493.682.938.864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.296.722.789.100	3.838.332.558.471	12.304.755.382.233	15.493.682.938.864
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.450.222.370.848	3.416.874.949.460	11.630.480.565.783	13.576.971.464.952
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(153.499.581.748)	421.457.609.011	674.274.816.450	1.916.711.473.912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	90.977.750.773	94.334.666.342	378.959.071.723	763.532.874.128
7. Chi phí tài chính	22	26	103.253.677.276	75.618.408.501	247.143.534.480	247.712.522.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.327.483.654	74.043.235.960	191.944.024.430	228.301.933.232
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		151.599.953.947	118.555.901.064	382.935.413.745	395.554.749.962
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(317.375.462.198)	321.617.965.788	423.154.939.948	2.036.977.075.521
11. Thu nhập khác	31		19.080.700.339	2.257.441.075	27.227.201.452	6.201.369.062
12. Chi phí khác	32		1.073.867.467	1.048.245.318	3.568.966.878	134.694.175.470
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.006.832.872	1.209.195.757	23.658.234.574	(128.492.806.408)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(299.368.629.326)	322.827.161.545	446.813.174.522	1.908.484.269.113
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(9.500.436.588)	58.328.045.495	24.554.265.602	207.209.096.518
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	31.807.402.981
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(289.868.192.738)	264.499.116.050	422.258.908.920	1.669.467.769.614

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	446.813.174.522	1.908.484.269.113
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.205.136.991.130	1.211.151.002.158
- Các khoản dự phòng	03	445.330.756.110	793.996.192.364
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	28.763.064.826	(17.700.117.967)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(373.263.875.107)	(744.421.334.978)
- Chi phí lãi vay	06	191.944.024.430	228.301.933.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.944.724.135.911	3.379.811.943.922
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(4.669.529.477.451)	745.309.276.701
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(289.655.285.933)	(799.979.741.189)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.357.493.417.922	1.439.392.249.111
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	787.234.066.545	(931.523.492.526)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(206.409.877.954)	(261.469.456.601)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(225.474.353.385)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.711.553.127)	(86.032.225.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(164.854.574.087)	3.260.034.200.771
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.262.772.290.387)	(204.612.456.303)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	721.592.593	1.418.590.908
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(73.801.839.297)	(220.522.227.215)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	285.517.000.000	-
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.718.680.000	547.542.162.925
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	366.007.417.547	356.749.596.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.679.609.439.544)	480.575.666.819
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.804.042.363.096	10.620.452.921.099
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.557.595.455.152)	(12.201.259.131.163)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.897.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.246.446.907.944	(1.580.813.107.064)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(598.017.105.687)	2.159.796.760.526
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.885.359.062.265	6.753.011.707.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.132.172)	(2.120.076)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)		7.287.340.824.406	8.912.806.348.063

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

• Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

• Các công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

• Các công ty liên kết:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài

không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo giới hạn thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phân ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay (trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Năm 2022 là năm thứ hai Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 của dự án nhà máy điện Vũng Áng 1 là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.538.105.692	805.473.180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	164.802.718.714	106.553.589.085
Các khoản tương đương tiền (*)	7.121.000.000.000	7.778.000.000.000
	7.287.340.824.406	7.885.359.062.265

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	299.904.066.512	511.619.227.215
	299.904.066.512	511.619.227.215

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	5.410.656.832.015	2.853.188.538.852
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	47.634.658.633	55.780.800.186
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.507.721.000	3.507.721.000
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	83.550.881	5.442.259
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	9.743.294	12.675.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.762.925.272	2.762.925.272
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	3.692.935.198	3.692.935.198
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.133.195	-
Các đơn vị khác	12.650.543.832	10.945.099.315
	5.482.122.378.405	2.931.007.472.167

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Samsung C&T Corporation	1.170.950.866.389	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	740.002.642.850	-
PT.Sulzer Indonesia	104.867.499.478	-
Siemens AG	33.098.751.848	-
Fichtner GmbH & Co.KG	26.967.260.750	26.967.260.750
Công ty TNHH hệ thống truyền tải và phân phối Toshiba	23.535.970.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	14.289.005.244	30.885.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.303.101.509	294.315.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam	960.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA Dầu khí Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Công ty TNHH Đại Hiệp	-	3.419.663.484
Viện Dầu khí Việt Nam	-	480.000.000
Các đơn vị khác	108.692.888.114	63.615.880.695
	2.231.858.957.778	125.853.091.025

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	35.628.224.941	16.701.741.368
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu Pvcombank	4.975.232.879	4.358.287.672
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu các ngân hàng khác	42.348.227.292	37.783.845.084
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty chứng khoán Dầu khí	-	32.866.216
Công ty CP Thù điện Đakđrinh	42.000.000.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Siemens AG	1.190.111.755	1.215.111.755
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	-	602.129.120
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	181.499.109	181.499.109
Các khoản phải thu khác	22.846.800.559	1.148.487.566
	433.938.316.721	346.792.188.076

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sản phân phối 500 kV phân phân bổ cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản sản phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 19.494.009.530 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

6. NỢ XẤU

	30/9/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:						
Công ty Mua bán điện	134.347.070.065	84.505.511.648	49.841.558.417	115.850.778.145	64.738.012.155	51.112.765.990
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Các đối tượng khác	1.602.944.864	1.602.944.864	-	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	143.810.389.810	93.968.831.393	49.841.558.417	126.425.432.975	74.201.331.900	52.224.101.075

7. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2022	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	1.825.511.108.979	1.488.364.430.768
Công cụ dụng cụ	-	263.189.853
Chi phí SXKD dở dang	5.752.754.160	2.223.503.290
	1.831.263.863.139	1.490.851.123.911

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	14.476.231.462	45.683.417.595
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	8.790.417.567	12.796.725.394
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	6.087.116.366	9.018.887.143
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của nhà máy điện Nhơn Trạch 1 (*)	770.206.809.001	1.525.208.230.131
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.058.994.675	10.610.950.374
	817.619.569.071	1.603.318.210.637

(*) Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 phản ánh phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu với Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(30.033.095.271)	137.977.180.719	107.944.085.448	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.555.143.505	4.555.143.505	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.824.360.770	2.824.360.770	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(104.986.260.843)	24.554.265.602	-	(80.431.995.241)
Thuế TNCN	5.460.938.807	35.605.194.327	40.238.977.159	827.155.975
Thuế tài nguyên	362.262.450	15.003.355.760	13.617.929.390	1.747.688.820
Thuế nhà đất	(13.550.965)	102.255.925	88.704.960	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Các loại thuế khác	249.304.290	27.735.011.391	25.679.471.253	2.304.844.428
Tổng cộng	(128.960.401.532)	248.364.767.999	194.956.672.485	(75.552.306.018)
Thuế và các khoản phải thu NN	135.032.907.079			80.431.995.648
Thuế và các khoản phải nộp NN	6.072.505.547	248.364.767.999	194.956.672.485	4.879.689.630
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	(128.960.401.532)			(75.552.306.018)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	47.162.692.794.333	6.384.309.136.390	38.228.116.684.154	240.876.675.084	173.586.188.585	2.135.804.110.120
Tăng trong kỳ	21.133.566.135	-	6.512.080.500	7.631.424.637	6.914.370.998	75.690.000
XDCB hoàn thành bàn giao	4.293.800.739	3.078.202.190	-	869.660.250	345.938.299	-
Cải tạo nâng cấp	837.075.705	837.075.705	-	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-3.514.874.059	-	(218.880.000)	(3.212.210.807)	(83.783.252)	-
Nguyên giá cuối kỳ	47.185.442.362.853	6.388.224.414.285	38.234.409.884.654	246.165.549.164	180.762.714.630	2.135.879.800.120
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	26.037.293.934.388	2.581.074.503.207	22.615.536.911.222	194.936.215.565	111.828.245.238	533.918.059.156
Trích khấu hao vào chi phí	1.201.843.822.815	211.167.406.347	903.270.379.906	7.669.136.602	12.764.926.577	66.971.973.383
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	451.590.178	-	-	152.250.203	299.339.975	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-3.514.874.059	-	(218.880.000)	(3.212.210.807)	(83.783.252)	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	27.236.074.473.322	2.792.241.909.554	23.518.588.411.128	199.545.391.563	124.808.728.538	600.890.032.539
Giá trị còn lại đầu kỳ	21.125.398.859.945	3.803.234.633.183	15.612.579.772.932	45.940.459.519	61.757.943.347	1.601.886.050.964
Giá trị còn lại cuối kỳ	19.949.367.889.531	3.595.982.504.731	14.715.821.473.526	46.620.157.601	55.953.986.092	1.534.989.767.581

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Tài sản cố định			Tài sản cố định vô hình khác
	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	
Nguyên giá đầu kỳ	58.619.439.483	9.914.404.047	47.405.539.072	1.299.496.364
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
XDCB hoàn thành bàn giao	1.968.000.000	-	1.968.000.000	-
Nguyên giá cuối kỳ	60.587.439.483	9.914.404.047	49.373.539.072	1.299.496.364
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	46.748.632.109	1.662.143.536	44.840.913.753	245.574.820
Trích khấu hao vào chi phí	3.293.168.315	206.446.123	3.047.642.055	39.080.137
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	178.660.464	-	-	178.660.464
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	50.220.460.888	1.868.589.659	47.888.555.808	463.315.421
Giá trị còn lại đầu kỳ	11.870.807.374	8.252.260.511	2.564.625.319	1.053.921.544
Giá trị còn lại cuối kỳ	10.366.978.595	8.045.814.388	1.484.983.264	836.180.943

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	131.564.171.361	131.564.171.361
Bảo dưỡng sửa chữa nhà máy điện Vũng Áng 1	102.005.996.226	79.898.665.819
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	384.055.209.944	116.128.777.162
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.703.457.197
Trung tu nhà máy điện Nhơn Trạch 1	31.413.368.748	-
Các công trình khác	19.695.931.160	16.719.648.823
	694.438.134.636	370.014.720.362

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty	30/9/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	30.600.000.000	8.300.645.374	30.600.000.000	8.300.645.374
	4.994.478.439.397	8.300.645.374	4.994.478.439.397	8.300.645.374

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	30/9/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	-	335.182.801.000	-

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	30/9/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	5.897.544.290	29.341.800.000	5.897.544.290
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.222.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
	394.315.456.500	24.359.781.353	397.393.456.500	24.359.781.353

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê đất	32.239.475.050	33.906.133.658
Chi phí sửa chữa tài sản khác	53.285.998.347	52.367.290.836
Chi phí trả trước dài hạn khác	350.913.893	1.138.387.775
	85.876.387.290	87.411.812.269

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	3.863.983.793.793	3.246.105.466.237
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (ii)	1.545.347.191.033	1.963.751.227.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iii)	194.598.099.533	252.615.788.509
Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (iv)	250.692.010.411	50.608.197.817
Tổng công ty Dầu Việt Nam	17.400.712.469	26.105.681.542
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.582.217.440	64.348.950.882
Tổng Công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty CP	-	663.100.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	381.364.507	1.654.279.721
Công ty Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	618.665.062
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	551.017.280	482.994.050
Viện Dầu khí Việt Nam	388.889.908	6.243.607.941
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	51.298.469	559.802.047
Trường Cao đẳng Dầu Khí	-	175.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	46.474.652.861	79.072.318.889
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	-	25.300.000
Công ty CP Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện miền Bắc	-	31.725.695.388
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	61.619.843.100	13.624.703.100
Phải trả người bán khác	190.065.730.815	345.482.916.018
	6.183.136.821.619	6.083.863.695.351

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

(ii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iii) Phải trả tiền bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy điện.

(iv) Phải trả tiền nhiên liệu than.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí tiền khí phải trả	271.518.964.589	18.168.196.374
Chi phí lãi vay phải trả	40.230.843.512	54.696.697.036
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	5.799.061.615	1.083.185.053
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	537.283.881	1.219.664.167
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	39.968.925.291	1.919.587.065
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy điện	6.011.182.445	9.181.344.517
Chi phí phải trả khác	12.033.759.576	6.931.821.267
	376.100.020.909	93.200.495.479

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2022 VND	01/01/2022 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	55.500.852	1.332.010
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Siemens AG	22.085.320.429	11.605.641.549
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	937.334.321	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.686.114.676	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	226.865.002.866	56.069.615.896
	2.501.574.856.810	2.317.622.173.121

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	2.606.069.573.796	2.606.069.573.796	8.728.270.223.864	-	6.935.188.287.085	4.399.151.510.575	4.399.151.510.575
Vay dài hạn đến hạn trả	683.756.217.518	683.756.217.518	493.896.562.632	(18.399.929.122)	546.635.028.834	649.417.680.438	649.417.680.438
	3.289.825.791.314	3.289.825.791.314	9.222.166.786.496	(18.399.929.122)	7.481.823.315.919	5.048.569.191.013	5.048.569.191.013

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM- CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.088.966.547.025	-
Ngân hàng Citibank	848.791.668.495	648.500.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	516.525.668.215	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng	444.867.626.840	662.053.803.635
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	300.000.000.000	-
Ngân hàng Mizuho Bank, Limited	200.000.000.000	22.500.000.000
Bank of China (Hong Kong) Limited	-	568.000.000.000
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	-	36.282.636.398
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	-	99.822.644.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	44.898.000.000
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	-	231.028.389.551
Ngân hàng Shinhanbank	-	164.255.602.023
Ngân hàng DBS Bank, Limited	-	128.728.497.639
	4.399.151.510.575	2.606.069.573.796

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 1 đến 12 tháng, gốc và lãi được trả vào ngày đáo hạn.

b) Dài hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768		(28.761.932.654)	546.635.028.834	2.133.029.179.588	2.133.029.179.588
	2.650.902.275.768	2.650.902.275.768		(47.161.861.776)	546.635.028.834	2.133.029.179.588	2.133.029.179.588

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	683.756.217.518	683.756.217.518				649.417.680.438	649.417.680.438
Vay dài hạn	1.967.146.058.250	1.967.146.058.250				1.483.611.499.150	1.483.611.499.150

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC USA New York (i)	532.859.088.266	703.910.045.385
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Việt Nam (i)	93.306.656.625	267.062.628.600
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	1.019.149.226.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iii)	487.714.208.611	490.922.175.697
	2.133.029.179.588	2.650.902.275.768

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC làm đầu mối bao gồm 04 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng Sinosure (Gedi), Sinorsure (Dec), Hermes, hợp đồng vay Thương mại và khoản vay do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng. Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng Sinosure (Gedi) và Sinosure (Dec) có thời hạn 13 năm, lãi suất cho vay bằng Libor 6T cộng biên độ 2,4%/năm. Khoản vay hợp đồng tín dụng Hermes có thời hạn 15 năm lãi suất cho vay bằng Libor 6T cộng biên độ 1,1%/năm. Hợp đồng Thương mại có thời hạn 10 năm, lãi suất cho vay bằng Libor 6T cộng biên độ 3,35%/năm. Lãi suất cho vay của 04 hợp đồng tín dụng nói trên được điều chỉnh 6 tháng/lần. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc. Dư nợ còn lại thuộc Hợp đồng tín dụng do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối có lãi suất cố định (CIRR) 6,070%/năm. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay trả cùng ngày trả nợ gốc.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HDCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên (ngày 15/10/2015), thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng bình quân của SHB và BIDV cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM- CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	2.149.175.600.639	1.966.034.084.263
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	711.713.543.305	1.029.366.143.397
Các khoản dự phòng đã sử dụng/Hoàn nhập dự phòng	(286.150.286.688)	(846.224.627.021)
Số cuối kỳ/năm	2.574.738.857.256	2.149.175.600.639
<i>Chi tiết</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	853.008.985.832	918.113.948.095
Dự phòng phải trả dài hạn	1.721.729.871.424	1.231.061.652.544
	2.574.738.857.256	2.149.175.600.639

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	30/9/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	<u>23.418.716.000.000</u>		<u>23.418.716.000.000</u>	

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	23.418.716.000.000	2.056.973.397.198	1.584.470.291.627	27.060.159.688.825
- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	-	-	422.258.908.920	422.258.908.920
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (*)		1.436.899.454.239	(1.436.899.454.239)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (*)			(147.570.837.388)	(147.570.837.388)
Số dư tại ngày 30/9/2022	23.418.716.000.000	3.493.872.851.437	422.258.908.920	27.334.847.760.357

(*) Tổng công ty trích Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021 VND
Doanh thu bán điện	12.097.417.693.835	15.484.513.752.311
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.844.252.423	9.169.186.553
Doanh thu bán NVL và phế phẩm	205.493.435.975	
	12.304.755.382.233	15.493.682.938.864

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021 VND
Giá vốn bán điện	11.506.454.016.219	13.571.389.876.730
Giá vốn cung cấp dịch vụ	919.918.335	5.581.588.222
Giá vốn bán NVL và phế phẩm	123.106.631.229	-
	11.630.480.565.783	13.576.971.464.952

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021 VND
Lãi tiền gửi	191.299.764.962	210.903.968.336
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.128.254.243	2.830.012.091
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.392.518	17.699.921.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	179.888.980.000	173.806.080.000
Lãi chuyển nhượng vốn	1.640.680.000	358.292.892.225
	378.959.071.723	763.532.874.128

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021 VND
Chi phí lãi vay	191.944.024.430	228.301.933.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.764.457.344	2.316.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.868.911.026	12.248.834.793
Các loại phí để thực hiện khoản vay	3.278.999.232	6.335.445.820
Chi phí để chuyển nhượng vốn	287.142.448	823.992.145
	247.143.534.480	247.712.522.557

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.999.281.088.381	10.512.440.070.408
Chi phí nhân công	284.520.381.937	324.368.523.278
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.205.136.991.130	1.211.151.002.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.537.381.317	1.776.277.637.259
Chi phí khác	272.469.387.633	147.695.623.593
	12.016.945.230.398	13.971.932.856.696

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

28. SỐ DƯ CHỦ YẾU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	30/9/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.057.917.834.507	1.234.957.380.664
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	47.634.658.633	55.780.800.186
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.762.925.272	2.762.925.272
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	3.507.721.000	3.507.721.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	3.692.935.198	3.692.935.198
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.133.195	-
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	83.550.881	5.442.259
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	9.743.294	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.303.101.509	294.315.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam	960.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	480.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.975.232.879	4.358.287.672
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	181.499.109	-
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	42.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.863.983.793.793	3.246.105.466.237
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	1.545.347.191.033	1.963.751.227.988
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	194.598.099.533	252.615.788.509
Tổng công ty Dầu Việt Nam	17.400.712.469	26.105.681.542
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	381.364.507	1.654.279.721
Tổng công ty hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty CP	-	663.100.160
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	551.017.280	482.994.050
Công ty Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam PV EIC	-	618.665.062
Viện Dầu khí Việt Nam	388.889.908	6.243.607.941
Trường Cao đẳng Dầu Khí	-	175.000.000
Người mua trả tiền trước		
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Chi phí phải trả		
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	271.518.964.589	18.168.196.374
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.019.149.226.086	1.189.007.426.086

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng quý 03 năm 2021 (cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021).



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toán
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022